

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
RIÊNG CÔNG TY MẸ “CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6”

NĂM 2010

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 01 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ IV NĂM 2010

T	T	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	127.027.091		16.832.358.466	16.845.792.353	113.593.204	
2	112	3.429.826.965		70.946.018.960	70.576.588.742	3.799.257.183	
3	128						
4	131		40.415.581.262	167.062.997.060	79.522.198.990	47.125.216.808	
5	133			7.865.742.181	7.865.742.181		
6	138	104.458.107		4.018.895.023	4.072.846.269	50.506.861	
7	139		2.841.339.000	1.362.780.918	1.764.669.262		3.243.227.344
8	141	2.948.841.549		10.692.882.182	11.432.602.742	2.209.120.989	
9	142	2.449.713.123		4.822.983.430	7.272.696.553		
10	144	2.961.067.032		1.648.442.734	1.131.703.816	3.477.805.950	
11	152	29.873.158.263		39.744.792.785	58.797.920.837	10.820.030.211	
12	153	125.808.950		787.040.000	421.228.996	491.619.954	
13	154	93.851.886.669		96.501.036.512	123.423.190.742	66.929.732.439	
14	155	7.429.560.723		16.984.566.644	10.758.077.457	13.656.049.910	
15	211	70.563.475.832		4.777.099.741	861.964.284	74.478.611.289	
16	213	5.499.644.981				5.499.644.981	
17	214		40.006.120.450	810.151.478	3.558.523.631		42.754.492.603
18	221	4.504.945.023				4.504.945.023	
19	228	20.000.000			20.000.000		
20	241	1.662.573.077		6.730.597.987	3.960.787.014	4.432.384.050	
21	242	802.604.668		617.472.022	386.282.005	1.033.794.685	
22	311		24.555.126.885	2.265.379.385	18.311.600.000		40.601.347.500
23	315		390.000.000	390.000.000	1.560.000.000		1.560.000.000
24	331		33.003.782.361	78.547.454.521	92.475.775.475		46.932.103.315
25	333		4.744.868.735	9.891.262.251	17.913.737.279		12.767.343.763
26	334		9.089.112.648	12.679.471.193	11.317.005.904		7.726.647.359
27	336	2.503.233.245		163.096.376.067	169.641.723.912		4.042.114.600
28	338		2.638.552.350	3.453.829.054	2.159.629.257		1.344.352.553
29	341		5.352.769.295	1.560.000.000			3.792.769.295
30	351				293.177.265		293.177.265
31	352		1.154.163.000		259.496.780		1.413.659.780
32	353		1.222.449.752	31.970.000	21.000.000		1.211.479.752
33	411		52.758.854.000				52.758.854.000
34	413				103.465.508		103.465.508
35	414		3.256.960.171				3.256.960.171
36	415		1.504.997.326				1.504.997.326
37	419	23.190.000				23.190.000	
38	421		5.946.338.063	2.085.645.423	9.477.818.763		13.338.511.403
39	511			152.916.626.082	152.916.626.082		
40	512			5.863.119.872	5.863.119.872		
41	515			71.908.536	71.908.536		
42	621			71.267.852.881	71.267.852.881		
43	622			10.260.413.266	10.260.413.266		
44	623			8.126.016.917	8.126.016.917		
45	627			6.846.753.448	6.846.753.448		
46	632			140.815.244.073	140.815.244.073		
47	635			1.237.561.375	1.237.561.375		
48	642			4.822.983.430	4.822.983.430		
49	711			247.005.414	247.005.414		
50	811			126.477.806	126.477.806		
51	821			2.460.838.598	2.460.838.598		
52	911			160.274.073.224	160.274.073.224		
		228.881.015.298	228.881.015.298	1.291.544.120.939	1.291.544.120.939	238.645.503.537	238.645.503.537

Đồng anh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

KÊ TOÁN LẬP

Đã ký
Đoàn Thị Kim Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đã ký
Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN NĂM 2010

SỐ TT	T K	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	56.529.859		62.988.769.671	62.931.706.326	113.593.204	
2	112	5.978.635.643		307.122.419.058	309.301.797.518	3.799.257.183	
3	128			14.215.298.700	14.215.298.700		
4	131	7.683.805.105		300.111.140.617	260.669.728.914	47.125.216.808	
5	133			20.157.558.840	20.157.558.840		
6	138	39.502.153		12.309.762.155	12.298.757.447	50.506.861	
7	139		2.841.339.000	1.362.780.918	1.764.669.262		3.243.227.344
8	141	3.118.211.060		28.614.783.041	29.523.873.112	2.209.120.989	
9	142			12.095.987.095	12.095.987.095		
10	144	3.407.522.140		3.326.309.000	3.256.025.190	3.477.805.950	
11	152	11.996.381.409		117.019.992.931	118.196.344.129	10.820.030.211	
12	153	93.240.663		1.540.660.461	1.142.281.170	491.619.954	
13	154	66.656.092.278		218.684.654.137	218.411.013.976	66.929.732.439	
14	155	5.211.807.712		37.080.332.982	28.636.090.784	13.656.049.910	
15	211	66.396.646.973		14.598.181.161	6.516.216.845	74.478.611.289	
16	213	5.499.644.981				5.499.644.981	
17	214		39.374.631.409	6.464.404.039	9.844.265.233		42.754.492.603
18	221	4.504.945.023				4.504.945.023	
19	228	120.000.000			120.000.000		
20	241	7.198.737.852		11.008.831.396	13.775.185.198	4.432.384.050	
21	242	1.093.506.158		1.697.730.374	1.757.441.847	1.033.794.685	
22	311		15.795.234.980	21.532.655.850	46.338.768.370		40.601.347.500
23	315		1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000		1.560.000.000
24	331		34.444.982.949	238.644.793.266	251.131.913.632		46.932.103.315
25	333		9.560.266.378	30.567.461.421	33.774.538.806		12.767.343.763
26	334		8.256.465.097	41.179.728.463	40.649.910.725		7.726.647.359
27	336		4.091.114.700	341.617.320.252	341.568.320.152		4.042.114.600
28	338		10.543.109.523	18.871.678.304	9.672.921.334		1.344.352.553
29	341		2.456.027.295	1.560.000.000	2.896.742.000		3.792.769.295
30	351		250.242.152	258.176.000	301.111.113		293.177.265
31	352		1.154.163.000		259.496.780		1.413.659.780
32	353		827.415.266	573.690.000	957.754.486		1.211.479.752
33	411		45.363.174.000		7.395.680.000		52.758.854.000
34	413				103.465.508		103.465.508
35	414		2.169.485.171		1.087.475.000		3.256.960.171
36	415		961.259.826		543.737.500		1.504.997.326
37	419	20.000.000		3.190.000		23.190.000	
38	421		9.426.298.263	14.249.860.346	18.162.073.486		13.338.511.403
39	511			280.293.070.730	280.293.070.730		
40	512			24.161.313.794	24.161.313.794		
41	515			464.822.004	464.822.004		
42	621			146.008.982.357	146.008.982.357		
43	622			35.997.281.442	35.997.281.442		
44	623			14.050.991.911	14.050.991.911		
45	627			22.627.398.427	22.627.398.427		
46	632			274.797.686.945	274.797.686.945		
47	635			3.628.752.188	3.628.752.188		
48	642			12.095.987.095	12.095.987.095		
49	711			1.463.731.168	1.463.731.168		
50	811			126.924.625	126.924.625		
51	821			4.210.647.239	4.210.647.239		
52	911			309.504.240.953	309.504.240.953		
		189.075.209.009	189.075.209.009	3.010.449.981.356	3.010.449.981.356	238.645.503.537	238.645.503.537

Đồng anh, ngày 24 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN LẬP
Đã ký
Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đã ký
Phan Anh Tuấn

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

ĐỊA CHỈ: TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		190.715.547.225	149.442.267.902
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3.912.850.387	6.035.165.502
1. Tiền	111	V.01	3.912.850.387	6.035.165.502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		89.216.337.385	52.919.847.138
1. Phải thu khách hàng	131		80.585.209.744	45.570.904.251
2. Trả trước cho người bán	132		11.638.856.351	9.976.585.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	235.498.634	213.696.368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.243.227.344	-2.841.339.000
IV. HÀNG TỒN KHO	140		91.897.432.514	83.957.522.062
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91.897.432.514	83.957.522.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.688.926.939	6.529.733.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.000.000	4.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.686.926.939	6.525.733.200
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		47.194.887.425	45.438.849.578
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		41.656.147.717	39.720.398.397
1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	221	V.08	32.206.710.706	27.421.511.820
- Nguyên giá	222		74.478.611.289	66.396.646.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-42.271.900.583	-38.975.135.153
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	227	V.10	5.017.052.961	5.100.148.725
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-482.592.020	-399.496.256
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.432.384.050	7.198.737.852
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		4.504.945.023	4.624.945.023
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.504.945.023	4.504.945.023
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		120.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.033.794.685	1.093.506.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.033.794.685	1.093.506.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			237.910.434.650	194.881.117.480

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		166.970.836.242	136.980.900.220
I. NỢ NGẮN HẠN	310		161.471.229.902	123.511.391.173
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42.161.347.500	17.355.234.980
2. Phải trả người bán	312		58.570.959.666	44.421.568.468
3. Người mua trả tiền trước	313		33.459.992.936	37.887.099.146
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	12.769.343.763	9.564.266.378
5. Phải trả người lao động	315		7.726.647.359	8.256.465.097
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		4.042.114.600	4.091.114.700
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.529.344.326	1.108.227.138
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.211.479.752	827.415.266
II- NỢ DÀI HẠN	330		5.499.606.340	13.469.509.047
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.792.769.295	2.456.027.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		293.177.265	250.242.152
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.154.163.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			9.609.076.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		70.939.598.408	57.900.217.260
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	70.939.598.408	57.900.217.260

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.769.690.000	44.374.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-20.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		103.465.508	
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		3.256.960.171	2.169.485.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.504.997.326	961.259.826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.338.511.403	9.426.298.263
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	430		237.910.434.650	194.881.117.480

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.362.780.918	214.708.621
5. Ngoại tệ các loại			
6. Ngoại tệ các loại			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số dư đầu năm đã điều chỉnh theo Thông tư của Bộ tài chính số 244/TT- BTC ngày 31/12/2009

Đông anh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2010		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	158.779.745.954	130.730.332.764	304.454.384.527	270.683.774.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.779.745.954	130.730.332.764	304.454.384.527	270.683.774.930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	140.815.244.073	117.336.032.327	274.797.686.945	247.540.688.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.964.501.881	13.394.300.437	29.656.697.582	23.143.086.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	71.908.536	51.511.314	464.822.004	200.618.294
7. Chi phí tài chính	22		1.237.561.375	291.353.985	3.516.197.681	1.365.068.837
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.212.536.022	284.267.032	3.491.172.328	1.354.625.911
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		7.074.640.753	6.544.824.376	11.091.707.986	10.193.316.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		9.724.208.289	6.609.633.390	15.513.613.919	11.785.319.074
11. Thu nhập khác	31		247.005.414	646.799.114	1.463.731.168	1.761.232.780
12. Chi phí khác	32		126.477.806	511.358.919	126.924.625	1.245.328.856
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		120.527.608	135.440.195	1.336.806.543	515.903.924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.844.735.897	6.745.073.585	16.850.420.462	12.301.222.998
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.460.838.598	1.083.679.146	4.210.647.239	3.072.715.750
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.383.897.299	5.661.394.439	12.639.773.223	9.228.507.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã ký

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký

Lại Văn Quán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Đơn vị tính : VNĐ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		229.044.482.809	242.050.104.569
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-190.993.153.533	-186.499.159.284
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-40.003.228.785	-29.844.208.922
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-3.398.105.510	-1.962.169.733
5. Tiền chi nộp thuế	.05		-10.182.091.797	-6.578.759.475
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		10.667.943.685	10.333.214.515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-18.057.754.245	-20.520.459.657
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-22.921.907.376	6.978.562.013
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-7.354.212.263	-11.616.418.911
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		1.326.000.000	1.807.295.323
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14.000.000.000	-1.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.120.000.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.822.004	197.924.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.443.390.259	-9.611.199.294
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			2.040.000.000
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.235.510.370	39.740.689.408
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-22.992.527.850	-49.845.842.902
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-428.149.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.242.982.520	-8.493.302.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.122.315.115	-11.125.939.975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.035.165.502	17.161.105.477
Ảnh hưởng do tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.912.850.387	6.035.165.502

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP
Đã ký

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đã ký

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đã ký

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ

QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2010

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam(Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty Con.

Ngày 17 tháng 03 năm 2010. Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung các chỉ tiêu cho năm 2010 như sau:

+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010:

Giá trị sản lượng 387,4 tỷ đồng;

Doanh thu 330 tỷ đồng ;

Lợi nhuận trước thuế 16,5 tỷ đồng; cổ tức 15% trở lên;

Thu nhập người lao động 4,6 triệu đồng/ người /tháng.

+ Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2010 :

Tổng mức đầu tư cho 06 hạng mục, dự án khoảng 35- 40 tỷ đồng

+ Thông qua công tác lưu ký và niêm yết chứng khoán

+ Thông qua việc lưu ký và niêm yết cổ phiếu của công ty trong quý 2 năm 2010

+ Thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2009.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Hệ thống Báo cáo Tài chính của công ty cổ phần công trình 6 Gồm:
+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH một TV Đá Phủ Lý.
+Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
5. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
6. Chi nhánh Tây Bắc - Công ty cổ phần Công trình 6 tại Tỉnh Lai Châu.
7. Chi nhánh Tây Nguyên (Số liệu kế toán trên sổ sách Xí nghiệp VL và XL).
8. Các đội công trình (Báo sổ - Hạch toán tại văn phòng công ty)
9. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
10. Xí nghiệp Đá Suối Kiết (Số liệu kế toán trên XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ ghi trên đăng ký kinh doanh: **51.769.690.000đ**
(Năm mươi một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 05 năm 2010)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2010:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là:
51.769.690.000đ (Năm mươi một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

(Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội)

Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần: 989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 31.12.2010 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,86%
Cổ đông Nhà nước:	22.707.060.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,14 %
Cổ đông cá nhân:	29.062.630.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,86 %
Vốn cổ đông khác:	56,14 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng cơ bản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất sản phẩm cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2010 là năm Công ty có nhiều thuận lợi trong công ăn việc làm, Các công trình đường sắt đường bộ, sản xuất tà vẹt bê tông Công ty đã trúng thầu đủ việc làm, ổn định thu nhập để mọi người an tâm làm việc xây dựng Công ty. Hiện tại còn một số công trình công ty đã trúng thầu nhưng chưa triển khai, công việc gói đầu cho năm 2011 tương đối tốt.

Năm 2010, tuy có nhiều thuận lợi song vẫn tồn tại nhiều khó khăn về giải phóng mặt bằng, chờ chủ đầu tư xét duyệt hồ sơ, phê duyệt dự toán, thiết kế kỹ thuật thi công, bổ sung phê duyệt khối lượng phát sinh rất chậm, ngoài ra về cuối năm mưa lũ nhiều, thời tiết không thuận lợi cho thi công xây dựng nên ảnh hưởng không nhỏ tới tiến độ, khối lượng thi công công trình và khả năng thực hiện kế hoạch sản lượng năm .

Nguồn vốn các công trình công ty thi công tương đối tốt, đầu năm 2010 vốn đáp ứng cho sản xuất kinh doanh tương đối thuận lợi song về gần cuối năm do thắt chặt tiền tệ, kìm chế lạm phát của Nhà nước nên kế hoạch vốn Ngân sách bổ sung, vốn trái phiếu cho các công trình không được chủ đầu tư giải quyết như dự kiến, vốn tín dụng gặp nhiều khó khăn. Mặc dầu Lãnh đạo công ty đôn đốc chỉ đạo quyết liệt song nhiều công trình công ty đã thi công xong, đã nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào khai thác sử dụng, nhưng chưa được chủ đầu tư ký hồ sơ thanh quyết toán, chưa duyệt dự toán chính lý, bổ sung hoặc chưa bố trí đủ vốn thanh toán do vậy

doanh thu đạt không cao. Nguyên nhân chủ yếu do công tác quản lý hồ sơ chất lượng công trình yếu, công tác điều chỉnh giá, duyệt giá công trình chậm, tình hình lao động rất thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động kỹ thuật, năng lực cán bộ không đồng đều vừa thiếu vừa yếu nên việc điều hành sản xuất, quản lý gặp nhiều khó khăn.

Quý 4 năm 2010 mặc dầu đã rất quyết liệt trong điều hành thanh quyết toán công trình song do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan nêu trên nên Công ty đã không đạt được chỉ tiêu kế hoạch sản lượng và doanh thu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra, tuy vậy chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, chỉ tiêu thu nhập bình quân cho người lao động năm 2010 đã đạt và vượt kế hoạch đề ra, công ty đã lo đủ vốn đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho sản xuất kinh doanh và thanh toán các chính sách chế độ cho người lao động, ngân sách và thanh toán công nợ với khách hàng, đảm bảo đủ nguồn lợi nhuận để thực hiện được kế hoạch cổ tức cho cổ đông.

III. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức kế toán "Kế toán máy" cho tất cả các đơn vị thành viên phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo Tỷ giá liên ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp h.toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo quy định của chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo quy định của chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.
- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.
Cụ thể :

+ Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (toàn bộ tiền trả lãi tiền vay)

13. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

16. Chú ý xem xét Báo cáo tài chính này:

Theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp cách phân loại, phản ánh trên báo cáo tài chính thay đổi nên : Số dư trên Báo cáo tài chính cuối năm 2009 có khác với số dư đầu năm 2010.

- Đổi mã số chỉ tiêu “ Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ xung chỉ tiêu “ Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối Kế toán thay đổi số liệu như sau:

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T M	SỐ CUỐI NĂM 2009	SỐ ĐẦU NĂM 2010
A -NỢ PHẢI TRẢ	300		136.153.484.954	136.980.900.220
I - Nợ Ngắn hạn	310		132.293.052.507	123.511.391.173
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	v.18	10.717.303.738	1.108.227.138
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			827.415.266
II – Nợ dài hạn	330		3.860.432.447	13.469.509.047
Doanh thu chưa thực hiện	338			9.609.076.600
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.727.632.526	57.900.217.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	410		827.415.266	0
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		827.415.266	

**V. THÔNG TRI BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2010 - CÔNG TY MẸ**

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	113.593.204	56.529.859
- Tiền gửi ngân hàng	3.799.257.183	5.978.635.643
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.912.850.387	6.035.165.502

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác		
+ Tài khoản 138	50.506.861	39.502.153
+ Tài khoản 338	184.991.773	174.194.215
Cộng	235.498.634	213.696.368

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, Vật liệu	10.820.030.211	11.996.381.409
- Công cụ, dụng cụ	491.619.954	93.240.663
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.929.732.439	66.656.092.278
- Thành phẩm	13.656.049.910	5.211.807.712
Cộng	91.897.432.514	83.957.522.062

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn :

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế môn bài	2.000.000	4.000.000
Cộng	2.000.000	4.000.000

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2010 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	12.437.460.708	41.400.763.403	9.916.743.526	6.228.283.712	580.224.483	70.563.475.832
- Mua trong kỳ	311.400.000	114.240.000	175.000.000	44.672.727	171.000.000	816.312.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành+ Đ/C	-608.629.010	2.405.712.946			2.163.703.078	3.960.787.014
- Tăng khác						
- Điều chỉnh						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm Khác		826.914.284		35.050.000		861.964.284
Số dư cuối kỳ	12.140.231.698	43.093.802.065	10.091.743.526	6.237.906.439	2.914.927.561	74.478.611.289
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.303.376.003	22.808.808.737	7.294.234.787	4.045.848.178	92.034.666	39.544.302.371
Khấu hao trong kỳ	272.836.323	2.548.815.047	339.626.947	160.987.828	215.483.545	3.537.749.690
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý		775.101.478		35.050.000		810.151.478
Số dư cuối kỳ	5.576.212.326	24.582.522.306	7.633.861.734	4.171.786.006	307.518.211	42.271.900.583
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.10.2010	7.134.084.705	18.591.954.666	2.622.508.739	2.182.435.534	488.189.817	31.019.173.461
- Tại ngày 31.12.2010	6.564.019.372	18.511.279.759	2.457.881.792	2.066.120.433	2.607.409.350	32.206.710.706

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2010 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	9.296.008.213	39.667.573.183	10.217.433.003	6.635.408.091	580.224.483	66.396.646.973
- Mua trong kỳ	311.400.000	481.512.727	175.000.000	85.581.817	171.000.000	1.224.494.544
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.532.823.485	8.677.160.054			2.163.703.078	13.373.686.617
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán		3.815.749.626	300.689.477			4.116.439.103
- Giảm khác		1.916.694.273		483.083.469		2.399.777.742
Số dư cuối kỳ	12.140.231.698	43.093.802.065	10.091.743.526	6.237.906.439	2.914.927.561	74.478.611.289
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.804.864.995	23.899.308.455	6.239.965.849	3.969.241.841	61.754.013	38.975.135.153
Khấu hao tăng trong kỳ	771.347.331	6.363.844.944	1.694.585.362	685.627.634	245.764.198	9.761.169.469
Khấu hao giảm trong kỳ		5.680.631.093	300.689.477	483.083.469		6.464.404.039
Số dư cuối kỳ	5.576.212.326	24.582.522.306	7.633.861.734	4.171.786.006	307.518.211	42.271.900.583
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2010	4.491.143.218	15.768.264.728	3.977.467.154	2.666.166.250	518.470.470	27.421.511.820
- Tại ngày 31.12.2010	6.564.019.372	18.511.279.759	2.457.881.792	2.066.120.433	2.607.409.350	32.206.710.706

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2010

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	461.818.079					461.818.079
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941					20.773.941
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	482.592.020					482.592.020
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.10.2010	5.037.826.902					5.037.826.902
- Tại ngày 31.12.2010	5.017.052.961					5.017.052.961

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH NĂM 2010

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác XDCB tự làm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	399.496.256					399.496.256
- Khấu hao trong kỳ	83.095.764					83.095.764
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	482.592.020					482.592.020
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH						
- Tại ngày 01.01.2010	5.100.148.725					5.100.148.725
- Tại ngày 31.12.2010	5.017.052.961					5.017.052.961

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHOẢN NGẮN HẠN, DÀI HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	- Đầu tư dài hạn khác		120.000.000
Cộng			120.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	1.033.794.685	1.093.506.158
Cộng		1.033.794.685	1.093.506.158

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn		40.601.347.500	15.795.234.980
	Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	40.601.347.500	15.795.234.980
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.560.000.000	1.560.000.000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả NHNT Bắc Ninh		
	- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh	1.560.000.000	1.560.000.000
Cộng		42.161.347.500	17.355.234.980

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	- Thuế VAT đầu ra phải nộp	9.208.562.524	4.855.996.276
	- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.560.781.239	2.326.118.422
	- Thuế thu nhập cá nhân		6.653.420
Cộng		12.769.343.763	7.188.768.118

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	- Kinh phí công đoàn	291.752.196	227.273.480
	- Bảo hiểm xã hội	723.804.493	308.682.792
	- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	508.787.637	567.270.866
	- Tiền đặt cọc tuyển dụng CBCNV		
Cộng		1.529.344.326	1.108.227.138
	- Tiền doanh thu chưa thực hiện		9.609.076.600
Cộng		1.529.344.326	9.609.076.600

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a - Vay dài hạn		3.792.769.295	2.456.027.295
	- Vay ngân hàng		
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	3.792.769.295	2.456.027.295
b - Nợ dài hạn			
Cộng		3.792.769.295	2.456.027.295

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	- Vốn góp	51.769.690.000	44.374.010.000
	- Vốn góp của Nhà nước	22.707.060.000	19.407.750.000
	- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	29.062.630.000	24.966.260.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-20.000.000

C) - CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

CHỈ TIÊU		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	44.374.010.000	40.835.205.000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ	7.395.680.000	3.538.805.000
	+ Vốn góp giảm trong kỳ		
	+ Vốn góp cuối kỳ	51.769.690.000	44.374.010.000

D) - CỔ TỨC

CHỈ TIÊU		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		17%/năm
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		17%/năm
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

Đ) - CỔ PHIẾU

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	đ - Cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.176.969	4.437.407
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.176.969	4.437.401
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.176.969	4.437.401
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.176.969	4.437.401
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ</i>		

E) - CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	- Quỹ đầu tư phát triển	3.256.960.171	2.169.485.171
	- Quỹ dự phòng tài chính	1.504.997.326	961.259.826
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đoàn Thị Kim Thanh**Phan Anh Tuấn****Lại Văn Quán**

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
 TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2010**

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ IV NĂM 2010		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	158.779.745.954	130.730.332.764	304.454.384.527	270.683.774.930
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	34.734.707.992	45.027.864.697	59.317.301.403	73.818.974.383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	626.709.365	1.607.315.834	1.271.893.384	2.116.933.307
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	123.418.328.597	84.095.152.233	243.865.189.740	194.747.867.240
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.				
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	158.779.745.954	130.730.332.764	304.454.384.527	270.683.774.930
Trong đó :				
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	140.815.244.073	117.336.032.327	274.797.686.945	247.540.688.356
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	28.120.314.823	28.116.615.560	30.993.264.293	43.548.777.891
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.279.676.133	12.819.932.087	22.157.689.460	25.550.255.285
- Giá vốn hoạt động xây lắp	108.147.076.050	76.169.796.773	220.943.561.543	177.814.911.845
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	268.177.067	229.687.907	703.171.649	626.743.335
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	71.908.536	51.511.314	464.822.004	200.618.294
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.527.030	40.192.485	456.990.498	186.605.465
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.381.506	10.360.000	7.831.506	10.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		958.829		3.652.829
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.237.561.375	291.353.985	3.516.197.681	1.365.068.837
- Lãi tiền vay	1.212.536.022	284.267.032	3.491.172.328	1.354.625.911
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				3.355.973
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	25.025.353	7.086.953	25.025.353	7.086.953
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.460.838.598	1.683.679.146	4.210.647.239	3.072.715.750
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.460.838.598	1.683.679.146	4.210.647.239	3.072.715.750
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.460.838.598	1.683.679.146	4.210.647.239	3.072.715.750
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	96.501.036.512	57.792.120.701	218.683.654.137	171.743.829.519
- Chi phí nguyên vật liệu	71.267.852.881	39.955.382.767	146.008.982.357	112.910.028.382
- Chi phí nhân công	10.260.413.266	10.909.960.080	35.996.281.442	30.785.491.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.376.513.836	3.322.053.175	9.109.975.145	7.572.120.471
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	11.596.256.529	3.604.724.679	27.568.415.193	20.476.188.806

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã ký

Phan Anh Tuấn

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký

Lại Văn Quán